TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Khoái Châu, ngày 05 tháng 4 năm 2019.*

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày: 05/4/2019.
(V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU
A phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Bà Đặng Thị Thêm và ông Trần Xuân Hòa.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Vân – CBTA.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Chung - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-DSST ngày 08/01/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1977;

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Tiến A, sinh năm 1962;

Trú tại: Thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Đỗ Bá P, sinh năm 1976;

Người được ủy quyền đồng thời cũng là nguyên đơn trong vụ án: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1977;

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 .

Trú tại: Thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2019, các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Do có quan hệ quen biết với vợ

chồng ông Nguyễn Tiến A, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 hiện trú tại thôn L, xã N, huyện K, tỉnh Hưng nên ngày 16/3/2015 (dương lịch) tức ngày 26/01/2015 (âm lịch) tại nhà riêng của vợ chồng chị ở thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên, chị T có cho ông Nguyễn Tiến A vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Khi vay tiền ông A chỉ nói là do vợ chồng ông cần vốn làm ăn nên cùng thống nhất vay tiền của vợ chồng vợ chồng chị T. Hai bên thỏa thuận số tiền này chị T cho ông A vay không có kỳ hạn, không có thế chấp, khi nào cần lấy tiền thì chị T chỉ việc báo cho ông A biết trước 01 tháng, vợ chồng ông A sẽ có trách nhiệm thanh toán cho chị T toàn bộ số tiền đã vay. Hai bên có lập Giấy biên nhận vay tiền do chính tay ông A viết trên cơ sở sự tự nguyện của cả hai bên, không ai bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc và đều ký tên vào giấy này, chị T ký với tư cách là người cho vay còn ông A ký với tư cách người vay tiền. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất chứ không ghi vào giấy biên nhận vay tiền. Theo đó mức lãi suất hai bên thỏa thuận là bao nhiêu thì cho đến nay chị T không còn nhớ cụ thể chỉ nhớ là khoảng trên dưới một chút so với mức lãi suất quy định của Ngân hàng. Số tiền 200.000.000đ mà chị T cho ông A vay có nguồn gốc là tiền do chị cùng chồng mình là anh Đỗ Bá P, sinh năm 1976 trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên làm ăn tích cóp mà có. Trước khi cho ông A vay tiền chị T có hỏi ý kiến anh P, theo đó anh P nhất trí với việc cho vay tiền này. Tuy nhiên chỉ có chị T là người trực tiếp đứng ra cho vay và ký vào giấy biên nhận vay tiền với ông A. Mặc dù chỉ có ông A ký tên với tư cách là người vay tiền nhưng chị T xác định là cho vợ chồng ông A vay chứ không phải là riêng cá nhân một mình ông A. Vì khi hỏi vay tiền, ông A nói rõ là đã bàn bạc với vợ mình là bà B, bà B đã biết và hoàn toàn nhất trí để ông A đứng ra vay tiền của vợ chồng chị T. Mặt khác ông A cũng nói mục đích vay tiền là để có vốn làm ăn phát triển kinh tế gia đình.

Kể từ khi vay tiền cho đến nay, vợ chồng ông A mới chỉ trả lãi cho chị T đến khoảng tháng 4/2017 cụ thể số liền lãi là bao nhiêu thì chị T không nhớ vì thời gian đã lâu và hai bên đều không ghi chép gì về số tiền lãi này. Ông A là người trực tiếp trả tiền lãi và chị T cũng là người trực tiếp nhận tiền lãi từ ông A. Từ khoảng tháng 5/2017 cho đến nay vợ chồng ông A chưa thanh toán tiền gốc cũng như tiền lãi cho vợ chồng chị T. Chị T đã thông báo và yêu cầu ông A bà B phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc cho vợ chồng chị ngay từ đầu năm 2017 nhưng họ chỉ khất lần mà không chịu trả. Nay chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết buộc vợ chồng ông A, bà B phải thanh toán trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền gốc đã vay còn tiền lãi phát sinh kể từ tháng 5/2017 cho đến nay thì chị không yêu cầu ông A, bà B phải trả cho vợ chồng chị.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/01/2019 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn - anh Đỗ Bá P trình bày thừa nhận toàn bộ lời khai của chị Đỗ Thị T là hoàn toàn đúng sự thật và có quan điểm đồng

nhất với quan điểm của chị T. Do bận công việc nên anh P đã ủy quyền cho chị T có toàn quyền thay anh quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa vợ chồng anh với vợ chồng ông A, bà B và xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/02/2019 của bị đơn ông Nguyễn Tiến A và biên bản ghi lời khai ngày 29/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày: Ông A, bà B thừa nhận có vay số tiền 200.000.000đ của vợ chồng chị T, anh P với mục đích để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Ngoài ra, ông A, bà B cũng thừa nhận về nội biên nhận vay tiền ngày 16/3/2015 (dương lịch) tức ngày 26/01/2015 (âm lịch) cũng như các thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất, thời điểm ông A, bà B chậm trả lãi như chị T trình bày là đúng. Việc ông A trả lãi cho chị T thì cũng không ghi văn bản giấy tờ gì, cho đến nay thì ông A, bà B không có ý kiến hay thắc mắc gì về lãi suất cũng như số tiền lãi mà ông, bà đã trả cho chị T. Ông A cũng khẳng định ông viết và ký vào giấy biên nhận vay tiền với chị T trên cơ sở sự tự nguyện của cả hai bên, không ai bị lừa dối, đe dọa hay ép buộc. Mặc dù chị T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho họ toàn bộ số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ nhưng vì làm ăn khó khăn nên vợ chồng ông chưa trả được cho chị T, anh P số tiền gốc nói trên chứ không phải vợ chồng ông trây ỳ có điều kiện mà không chịu trả nợ. Nay chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho vợ chồng chị T, anh P số tiền gốc đã vay, còn tiền lãi từ tháng 5/2017 cho đến nay thì không yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho họ thì ông A, bà B hoàn toàn nhất trí. Tuy nhiên, ông A, bà B đề nghị vợ chồng chị T, anh P tạo điều kiện cho vợ chồng ông làm ăn, khi nào có tiền vợ chồng ông sẽ thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ. Do bận công việc nên ông A, bà B xin được vắng mặt khi Tòa giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị Đỗ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải trả lại cho chị T, anh P toàn bộ số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và không yêu cầu ông A, bà B phải trả tiền lãi kể từ tháng 5/2017 cho đến nay.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P và bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đỗ Bá P đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là

bà Nguyễn Thị B chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 469 của BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị T. Buộc ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải trả cho chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Bá P số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ(Hai trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Đỗ Thị T có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án nếu ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B chậm thanh toán khoản tiền nợ trên thì ông A bà B còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật

Về án phí: Hoàn trả cho chị Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí DSST là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001052 ngày 08/01/2019.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí DSST là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] ***Về tố tụng:*** Chị Đỗ Thị T có đơn đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" với vợ chồng ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã N, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P và bà Nguyễn Thị B đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều đã có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 228 của BLTTDS năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. ***Về nội dung tranh chấp:*** Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của nguyên đơn chị Đỗ Thị T, bị đơn ông Nguyễn Tiến A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Bá P và bà Nguyễn Thị B đã xác định được ngày 16/3/2015 tức ngày 26/01/2015 ông Nguyễn Tiến A có vay của vợ chồng chị T, anh P số tiền 200.000.000đ với mục đích là để phát triển kinh tế

gia đình, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay là khi nào chị T, anh P cần tiền thì thì báo trước cho vợ chồng ông A, bà B biết trước khoảng 01 tháng, ông A, bà B sẽ trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền đã vay cho vợ chồng chị T, anh P. Xét giấy biên nhận vay tiền nói trên giữa ông A và chị T là một hợp đồng vay tài sản được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên, không bên nào bị lừa dối, đe dọa, hay ép buộc, bên cho vay cũng đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tài sản của mình. Hợp đồng vay tài sản này phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 465, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật. Từ tháng 5/2017 cho đến nay, đã nhiều lần chị T đôn đốc đòi nợ nhưng ông A, bà B không trả được tiền gốc và lãi cho chị T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của BLDS năm 2015. Thời điểm phát sinh quyền và lợi ích hợp pháp của chị T, anh P bị xâm phạm là tháng 5/2017, đến ngày 14/12/2018 chị T khởi kiện là vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Mặc dù khoản vay này chỉ có ông A, chị T trực tiếp ký vào giấy biên nhận vay tiền, nhưng chị T, anh P đều xác định số tiền 200.000.000đ cho ông A, bà B vay là tài sản chung của vợ chồng anh chị. Ông A, bà B cũng thừa nhận đã cùng nhau bàn bạc, nhất trí vay của vợ chồng chị T, anh P số tiền trên để lấy vốn phát triển kinh tế gia đình. Kể từ khi vay tiền cho đến nay thì ông A, bà B chưa trả được đồng nào tiền gốc, tiền lãi thì ông A, bà B mới chỉ trả được từ khi vay cho đến khoảng tháng 4/2017, tiền lãi kể từ tháng 5/2017 cho đến nay ông A, bà B chưa trả được chị T, anh P.

Việc ông A, bà B chấp nhận trả nợ anh P, chị T số tiền gốc như chị T anh P yêu cầu, nhưng đề nghị chị T, anh P tạo điều kiện để ông, bà làm ăn khi nào có tiền sẽ trả lại cho vợ chồng chị T, anh P số tiền đã vay là 200.000.000đ mà không hẹn ngày tháng cụ thể trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng chị T, anh P và không được anh P, chị T đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy yêu cầu của chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu buộc ông A, bà B phải trả cho vợ chồng chị số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận. Riêng tiền lãi từ tháng 5/2017 cho đến nay chị T, anh P không yêu cầu ông A, bà B phải trả là sự tự nguyện của chị T, anh P, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và có lợi cho bị đơn, được bị đơn đồng ý vì vậy cần được chấp nhận.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp nếu người phải thi hành án chậm trả tiền cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

[3]. ***Về án phí:*** Cần áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015 để xử lý về tạm ứng án phí, án phí như sau.

Yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T được chấp nhận nên hoàn trả cho chị Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí DSST là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001052 ngày 08/01/2019.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 200.000.000đ x 5% = 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

[4]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147 của BLTTDS 2015; Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 469 của BLDS năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T.

- Buộc ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải trả cho chị Đỗ Thị T và anh Đỗ Bá P, đều trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên số tiền gốc đã vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp nếu ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B chậm trả tiền cho chị T, anh P thì ông A, bà B còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

- Hoàn trả cho chị Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001052 ngày 08/01/2019.
- Buộc ông Nguyễn Tiến A và bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/4/2019). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án đân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hương